

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ tám số 5200213597 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đặng Thị Thanh Hương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 30/04/2020)
Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30/04/2020)
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/04/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Mai Thế Loan

Giám đốc

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 13 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu với các bên liên quan gồm: Ông Lò Mạnh Cường, Ông Mai Thanh Hải, Ông Mỹ Duy Bình và Ông Nguyễn Quang Huy giá trị mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình năm 2016 là 34.090 triệu đồng. Các khoản công nợ nêu trên vẫn chưa được thanh toán nên Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 70% đến thời điểm 30/06/2020 là 23.863 triệu đồng.

Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn lần lượt là 378.067 triệu đồng và 289.341 triệu đồng. Lũy kế tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020 lần lượt là 111.384 triệu đồng và 104.177 triệu đồng. Ngoài ra, một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình đã quá hạn thanh toán tại thời điểm 30.06.2020 là 36.000 triệu đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 15). Những yếu tố này cùng các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.775.155.068	106.385.349.626
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.343.409.740	755.421.633
111	1. Tiền		1.343.409.740	755.421.633
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.671.601.653	54.202.121.921
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	114.019.132.848	55.357.114.067
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13.565.409.764	19.718.572.868
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.589.125.039	3.471.243.348
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.600.257.636)	(24.443.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	09	80.668.135.347	51.379.585.392
141	1. Hàng tồn kho		80.668.135.347	51.379.585.392
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.092.008.328	48.220.680
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.092.008.328	36.928.843
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	11.291.837
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		509.712.683.494	532.801.814.928
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		480.166.665	534.166.665
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	480.166.665	534.166.665
220	II. Tài sản cố định		471.788.851.450	495.747.433.036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	468.277.116.003	492.069.299.895
222	- Nguyên giá		1.117.122.214.003	1.116.255.877.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(648.845.098.000)	(624.186.577.744)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.511.735.447	3.678.133.141
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.952.602.316)	(3.786.204.622)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.445.300.732	4.612.348.910
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.927.517.965)	(3.760.469.787)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.851.895.268	3.509.447.659
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10.851.895.268	3.509.447.659
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	5.171.018.028	4.711.018.028
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		25.216.000.000	24.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.044.981.972)	(20.044.981.972)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.975.451.351	23.687.400.630
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	16.975.451.351	23.687.400.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		700.487.838.562	639.187.164.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		539.364.582.408	485.271.616.153
310	I. Nợ ngắn hạn		480.116.491.438	484.452.073.849
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	126.043.010.630	72.456.110.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.559.699.428	5.951.736.946
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	14.952.374.745	7.613.124.481
314	4. Phải trả người lao động		5.942.588.275	10.348.936.219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.046.619.049	1.488.549.548
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.444.423.003	1.889.748.875
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	314.597.776.308	384.703.867.593
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	9.530.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		59.248.090.970	819.542.304
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	58.328.712.500	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	919.378.470	819.542.304
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.123.256.154	153.915.548.401
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	161.123.256.154	153.915.548.401
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(104.176.743.846)	(111.384.451.599)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(111.384.451.599)	(118.837.113.275)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.207.707.753	7.452.661.676
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		700.487.838.562	639.187.164.554

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020 VND	2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	437.256.376.275	368.783.397.506
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		437.256.376.275	368.783.397.506
11	4. Giá vốn hàng bán	25	397.020.981.807	331.634.064.333
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.235.394.468	37.149.333.173
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.205.301	100.784.169
22	7. Chi phí tài chính	27	16.645.080.537	21.015.701.922
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.609.652.232	20.924.233.330
25	8. Chi phí bán hàng	28	8.365.624.063	10.672.779.781
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.971.751.561	5.361.298.945
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.254.143.608	200.336.694
31	11. Thu nhập khác	30	106.997.239	377.545.580
32	12. Chi phí khác	31	274.119.264	905.043.671
40	13. Lợi nhuận khác		(167.122.025)	(527.498.091)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.087.021.583	(327.161.397)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.879.313.830	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.207.707.753	(327.161.397)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	272	(12)

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Nường

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.087.021.583	(327.161.397)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		52.422.935.166	57.466.381.796
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.991.966.128	24.068.677.370
03	- Các khoản dự phòng		10.787.093.802	12.240.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35.428.305	91.468.592
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.205.301)	142.002.504
06	- Chi phí lãi vay		16.609.652.232	20.924.233.330
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.509.956.749	57.139.220.399
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.561.445.531)	14.020.175.344
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(29.288.549.955)	(20.826.976.686)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53.258.417.301	38.301.564.782
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.685.577.815)	(16.169.234.174)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.869.562.172)	(18.485.062.101)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.672.851.693)	(1.378.592.674)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.690.386.884	52.601.094.890
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(866.336.364)	(998.800.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.568.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.022.280.152
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(460.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.205.301	68.196.689
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.325.131.063)	(3.476.323.159)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		290.339.801.331	277.669.806.239
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(302.117.180.116)	(326.681.320.371)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.777.378.785)	(49.011.514.132)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		587.877.036	113.257.599

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		755.421.633	229.056.296
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.071	933.784
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.343.409.740	343.247.679

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ tám số 5200213597 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2020, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 289.341 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2020 là 378.067 triệu đồng), khoản lỗ lũy kế là 104.177 triệu đồng bằng 39,27% Vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, một số khoản vay Ngân hàng đã quá hạn thanh toán (Chi tiết tại Thuyết minh số 15). Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động, cũng như hỗ trợ về việc cơ cấu lại thời gian trả gốc vay dài hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong kỳ, Công ty vẫn đang tiếp tục bán hàng chủ yếu cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc theo kế hoạch cam kết giữa hai công ty nên doanh thu và lợi nhuận của công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	14 - 24 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí sửa chữa hệ thống, máy móc và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí sửa chữa lớn thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ Mông Sơn, mỏ Kiên Thành được thực hiện ghi nhận chi phí theo từng năm. Riêng mỏ Hợp Minh công ty đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.133.760.912	515.044.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	209.648.828	240.377.130
	1.343.409.740	755.421.633

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.044.981.972)	24.756.000.000	(20.044.981.972)
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	460.000.000	-	-	-
	25.216.000.000	(20.044.981.972)	24.756.000.000	(20.044.981.972)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 chưa được kiểm toán.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu (*)	Lai Châu	26,84%	26,84%	Nghiền xi măng

(*) Theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2019, Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu dự kiến 25.500.000.000 đồng, tương đương 2.550.000 cổ phần, tương ứng 26,84%. Thời gian dự kiến góp vốn từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2020. Đến ngày 30/06/2020, Công ty đã thực hiện góp vốn thực tế vào Công ty này số tiền là 406.000.000 đồng và các bên khác vẫn chưa thực hiện góp vốn.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	16.731.025.741	(1.157.257.636)	18.721.159.491	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	-	-	1.761.813.488	-
- Ông Lò Mạnh Cường (*)	8.300.000.000	(5.810.000.000)	8.300.000.000	(5.810.000.000)
- Ông Mai Thanh Hải (*)	4.990.000.000	(3.493.000.000)	4.990.000.000	(3.493.000.000)
- Ông Mỹ Duy Bình (*)	11.900.000.000	(8.330.000.000)	11.900.000.000	(8.330.000.000)
- Ông Nguyễn Quang Huy (*)	8.900.000.000	(6.230.000.000)	8.900.000.000	(6.230.000.000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	61.883.635.854	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	584.636.579	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	729.834.674	-	784.141.088	-
	114.019.132.848	(25.020.257.636)	55.357.114.067	(23.863.000.000)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	112.704.661.595	(25.020.257.636)	52.811.159.491	(23.863.000.000)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

(*) Phản ánh khoản phải thu về bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình cho các cá nhân là bên liên quan. Đến ngày 30/06/2020, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản công nợ phải thu trên với tỷ lệ 70% số dư phải thu.

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	17.076.919.473	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí đúc Hồng Hà	1.110.022.760	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Nam Á	1.307.350.000	-	-	-
- Schenck Process Europe Gmbh	3.264.625.000	-	-	-
- Sew(Hongkong) International Group Co.,Limited	3.840.354.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.043.058.004	(580.000.000)	2.641.653.395	(580.000.000)
	13.565.409.764	(580.000.000)	19.718.572.868	(580.000.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	17.076.919.473	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	508.162.902	-	388.004.486	-
- Ký cược, ký quỹ khai thác	998.938.808	-	998.938.808	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
- Phải thu khác	523.041.054	-	525.317.779	-
	3.589.125.039	-	3.471.243.348	-
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ khác	9.200.000	-	63.200.000	-
	480.166.665	-	534.166.665	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	1.786.255.002	-	1.786.255.002	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	51.471.032.666	26.450.775.030	53.461.855.416	29.598.855.416
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	2.490.000.000	8.300.000.000	2.490.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	4.990.000.000	1.497.000.000	4.990.000.000	1.497.000.000
Ông Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.900.000.000	3.570.000.000	11.900.000.000	3.570.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.900.000.000	2.670.000.000	8.900.000.000	2.670.000.000
Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	16.731.025.741	15.573.768.105	18.721.159.491	18.721.159.491
Các đối tượng khác	308.897.331	308.897.331	309.586.331	309.586.331
+ Trả trước cho người bán	1.358.445.815	778.445.815	1.204.340.815	624.340.815
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815	371.543.815	371.543.815
Các đối tượng khác	406.902.000	406.902.000	252.797.000	252.797.000
+ Phải thu khác	295.768.327	295.768.327	295.768.327	295.768.327
Các đối tượng khác	295.768.327	295.768.327	295.768.327	295.768.327
	53.125.246.808	27.524.989.172	54.961.964.558	30.518.964.558

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	19.901.736.812	-	21.574.659.822	-
- Công cụ, dụng cụ	10.603.476.772	-	11.941.783.784	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.800.982.848	-	2.946.966.007	-
- Thành phẩm	36.335.685.133	-	14.915.580.884	-
- Hàng gửi bán	11.026.253.782	-	594.895	-
	80.668.135.347	-	51.379.585.392	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	666.250.000	666.250.000
Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	666.250.000
- Xây dựng cơ bản	2.843.197.659	2.843.197.659
Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 (*)	2.252.365.659	2.252.365.659
Bộ thiết bị quan trắc đánh giá tác động môi trường	590.832.000	590.832.000
- Sửa chữa lớn	7.342.447.609	-
Sửa chữa Tài sản cố định (**)	7.335.584.819	-
Sửa chữa khác	6.862.790	-
	10.851.895.268	3.509.447.659

(*) Tại Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030 thì Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 là dự án cấp quốc gia có công suất 910.000 tấn xi măng/năm do Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình làm chủ đầu tư thuộc các dự án sẽ đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2030. Ngày 27/04/2017, Công ty gửi Công văn số 103/CV-XMYB tới Bộ Xây dựng về việc xin điều chỉnh lộ trình đầu tư dự án trong giai đoạn 2016 - 2020.

Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 thuộc Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư số 161210000022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp ngày 21 tháng 04 năm 2010, với tổng mức đầu tư 570 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự kiến là 2010 - 2011. Ngày 15/02/2017, Công ty gửi Công văn số 27A/CV/XMYB-2017 tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái về việc xin gia hạn thời gian triển khai dự án sang năm 2018 - 2019.

Theo Báo cáo số 604/BC-SKHĐT ngày 12/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh Yên Bái V/v Báo cáo tình hình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng Yên Bình của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình. Theo đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đồng ý về chủ trương cho Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng nhà máy đá ép cẩm thạch nhân tạo; nhà máy sản xuất đá Cacbonat Canxi; nhà máy bê tông đúc sẵn trên diện tích đất đã phê duyệt cho dự án đầu tư trạm nghiền xi măng Yên Bình.

Ngày 14/11/2018, Công ty gửi Báo cáo số 281/BC-XMYB tới Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc xin chuyển đổi Dự án đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng số 2 tại Khu công nghiệp phía Nam, theo đó tại các diện tích đất chưa xây dựng Dây chuyền số 2, Công ty xin xây dựng Nhà máy đá ép cẩm thạch nhân tạo HCL3250-2750, Nhà máy sản xuất đá Cacbonat Canxi và Nhà máy bê tông đúc sẵn; Công ty sẽ sắp xếp lại quỹ đất để thực hiện Dây chuyền số 2 sau khi được Chính phủ cho phép đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18/07/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua quyết định số 16/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của dự án Đầu tư trạm nghiền xi măng số 2, đồng thời thông qua quyết định số 17/QĐ-HĐQT phê duyệt dự án xây dựng các nhà máy: Sản xuất bột đá Carbonat Canxi, sản xuất bao bì, sản xuất đá Cẩm Thạch nhân tạo, sản xuất Bê tông đúc sẵn và các công trình phụ trợ. Tổng quy mô đầu tư dự án dự kiến là 610.094.000.000 đồng, trong đó vốn vay chiếm 70%. Công ty đang tích cực thực hiện các công việc để xin cấp Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư cho dự án.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công ty đang theo dõi là các chi phí giải phóng, san tạo mặt bằng.

(**) Tại thời điểm 30/06/2020, Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm chi phí vật tư sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế là 7.335.584.819 đồng. Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán và bù trừ với số dư Dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (Xem Thuyết minh số 21).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	444.291.282.288	628.288.813.021	42.273.928.769	1.401.853.561	1.116.255.877.639
- Mua trong kỳ	-	702.700.000	163.636.364	-	866.336.364
Số dư cuối kỳ	444.291.282.288	628.991.513.021	42.437.565.133	1.401.853.561	1.117.122.214.003
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	206.059.462.232	383.505.422.035	33.237.349.997	1.384.343.480	624.186.577.744
- Khấu hao trong kỳ	9.146.116.518	14.090.886.764	1.418.141.974	3.375.000	24.658.520.256
Số dư cuối kỳ	215.205.578.750	397.596.308.799	34.655.491.971	1.387.718.480	648.845.098.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	238.231.820.056	244.783.390.986	9.036.578.772	17.510.081	492.069.299.895
Tại ngày cuối kỳ	229.085.703.538	231.395.204.222	7.782.073.162	14.135.081	468.277.116.003

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 445.757.274.839 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.471.661.706 đồng

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.425.304.622	360.900.000	3.786.204.622
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	-	166.397.694
Số dư cuối kỳ	3.591.702.316	360.900.000	3.952.602.316
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.678.133.141	-	3.678.133.141
Tại ngày cuối kỳ	3.511.735.447	-	3.511.735.447

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 đồng

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể công nhân viên. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 đồng; Khấu hao lũy kế đến ngày 30/06/2020 là 3.927.517.965 đồng, Trong đó: Khấu hao đã trích trong kỳ là 167.048.178 đồng.

Tại ngày 30/06/2020, Khu nhà ở tập thể công nhân viên đã được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất	369.754.173	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.323.938.504	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.294.660.900	-
- Các khoản khác	103.654.751	36.928.843
	3.092.008.328	36.928.843
b) Dài hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 đến 2022)	152.812.040	203.749.400
- Chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành chờ phân bổ (từ 2016 đến 2030)	1.914.549.416	2.006.447.792
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	14.650.000.000	21.400.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn khác	38.089.896	76.179.792
- Các khoản khác	219.999.999	1.023.646
	16.975.451.351	23.687.400.630

(*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ, Công ty đang thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	229.914.768.544	229.914.768.544	290.339.801.331	296.796.473.543	223.458.096.332	223.458.096.332
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	79.997.338.547	79.997.338.547	74.962.410.290	81.492.338.547	73.467.410.290	73.467.410.290
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	149.917.429.997	149.917.429.997	215.377.391.041	215.304.134.996	149.990.686.042	149.990.686.042
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	154.789.099.049	154.789.099.049	-	63.649.419.073	91.139.679.976	91.139.679.976
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	4.190.204.902	4.190.204.902	-	2.000.000.000	2.190.204.902	2.190.204.902
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	63.270.181.647	63.270.181.647	-	2.320.706.573	60.949.475.074	60.949.475.074
	87.328.712.500	87.328.712.500	-	59.328.712.500	28.000.000.000	28.000.000.000
	384.703.867.593	384.703.867.593	290.339.801.331	360.445.892.616	314.597.776.308	314.597.776.308

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	154.789.099.049	154.789.099.049	-	5.320.706.573	149.468.392.476	149.468.392.476
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	4.190.204.902	4.190.204.902	-	2.000.000.000	2.190.204.902	2.190.204.902
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	63.270.181.647	63.270.181.647	-	2.320.706.573	60.949.475.074	60.949.475.074
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	87.328.712.500	87.328.712.500	-	1.000.000.000	86.328.712.500	86.328.712.500
	154.789.099.049	154.789.099.049	-	5.320.706.573	149.468.392.476	149.468.392.476
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(154.789.099.049)	(154.789.099.049)	-	(63.649.419.073)	(91.139.679.976)	(91.139.679.976)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	58.328.712.500	58.328.712.500

(5) Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02.01/2015/788171/HĐTD ngày 27/04/2020 về thay đổi thời hạn trả nợ gốc và lãi vay đến năm 2022.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01.2020/HĐTD-XMYB ngày 28 tháng 05 năm 2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 80.000.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019-2020;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Cầm cố tài sản là Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 73.467.410.290 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/788171/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đất vôi, đá sét theo các Hợp đồng thế chấp quyền thuê tài sản; Hợp đồng thế chấp bất động sản; Hợp đồng thế chấp tài sản; Hợp đồng cầm cố và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 149.990.686.042 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Yên Bái;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là: 2.190.204.902 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.190.204.902 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2018/HĐSĐBS-NHPT ngày 31/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là: 60.949.475.074 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 60.949.475.074 đồng. Trong đó, nợ gốc quá hạn là 36.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02.01/2015/788171/HĐTD ngày 27/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKU'VV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02.01/2015/788171/HĐTD ngày 27/04/2020 về thay đổi thời hạn trả nợ gốc và lãi vay đến năm 2022;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là: 86.328.712.500 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 28.000.000.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.656.397.500	8.656.397.500	8.633.190.000	8.633.190.000
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.553.545.000	1.553.545.000	1.549.380.000	1.549.380.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh xi măng Miền Bắc	55.677.411.351	55.677.411.351	-	-
- Công ty Điện lực Yên Bái	5.261.916.726	5.261.916.726	5.508.924.432	5.508.924.432
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	12.099.613.012	12.099.613.012	7.431.145.676	7.431.145.676
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Chịu lửa Thái Nguyên	2.187.922.245	2.187.922.245	3.754.492.810	3.754.492.810
- Doanh nghiệp Tư nhân Kiều Soi	-	-	5.344.483.167	5.344.483.167
- Công ty TNHH MTV Việt Hưng Tây	4.999.943.000	4.999.943.000	8.499.943.000	8.499.943.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	12.887.951.914	12.887.951.914	7.268.600.144	7.268.600.144
- Công ty Thương mại TNHH Tuấn Hải	5.236.908.379	5.236.908.379	4.579.572.379	4.579.572.379
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.046.244.841	3.046.244.841	3.038.077.965	3.038.077.965
- Phải trả các đối tượng khác	11.536.609.494	11.536.609.494	13.949.753.446	13.949.753.446
	126.043.010.630	126.043.010.630	72.456.110.187	72.456.110.187

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.656.397.500	8.656.397.500	8.633.190.000	8.633.190.000
-- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.553.545.000	1.553.545.000	1.549.380.000	1.549.380.000
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.046.244.841	3.046.244.841	3.038.077.965	3.038.077.965
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
	16.154.734.509	16.154.734.509	16.119.195.133	16.119.195.133
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	55.677.411.351	55.677.411.351	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	-	1.608.238.268
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	2.434.164.878	3.737.959.778
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	125.534.550	605.538.900
	2.559.699.428	5.951.736.946

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	80.519.434	2.678.831.265	2.507.631.937	-	251.718.762
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.098.717.839	2.098.717.839	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.091.064.616	1.879.313.830	1.672.851.693	-	2.297.526.753
- Thuế thu nhập cá nhân	11.291.837	-	169.144.895	-	-	157.853.058
- Thuế tài nguyên	-	1.546.995.190	4.371.333.343	2.198.235.630	-	3.720.092.903
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	307.303.289	739.508.352	125.731.482	-	921.080.159
- Các loại thuế khác	-	2.745.532.431	3.000.000	3.000.000	-	2.745.532.431
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	841.709.521	5.193.754.358	1.176.893.200	-	4.858.570.679
	11.291.837	7.613.124.481	17.133.603.882	9.783.061.781	-	14.952.374.745

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.868.519.621	1.128.429.561
- Chi phí phải trả khác	178.099.428	360.119.987
	4.046.619.049	1.488.549.548

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.752.547.549	1.609.921.299
- Bảo hiểm xã hội	372.988.710	46.156.820
- Bảo hiểm y tế	64.552.378	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.088.510	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	225.245.856	233.670.756
	2.444.423.003	1.889.748.875

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ (*)	9.530.000.000	-
	9.530.000.000	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	919.378.470	819.542.304
	919.378.470	819.542.304

(*) Là chi phí sửa chữa lớn được trích theo Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định 2020 do Ban Giám đốc lập và được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được tập hợp tại Thuyết minh số 10 tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	265.300.000.000	(118.837.113.275)	146.462.886.725
Lỗ trong kỳ trước	-	(327.161.397)	(327.161.397)
Số dư cuối kỳ trước	265.300.000.000	(119.164.274.672)	146.135.725.328
Số dư đầu kỳ này	265.300.000.000	(111.384.451.599)	153.915.548.401
Lãi trong kỳ này	-	7.207.707.753	7.207.707.753
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(104.176.743.846)	161.123.256.154

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	156.772.160.000	59,09%	145.517.160.000	54,85%
Ông Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	67.967.840.000	25,62%	79.222.840.000	29,86%
	265.300.000.000	100%	265.300.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	840.000.000	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	490.000.000	1.250.000.000

b) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 80/HĐTĐ/2007 tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích khai thác đá, làm xưởng đập đá phục vụ nguồn nguyên liệu từ 22/06/2007 đến hết ngày 22/06/2057. Diện tích khu đất thuê là 312.947,6 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 81/HĐTĐ/2007 tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy từ 13/07/2005 đến hết ngày 13/07/2035. Diện tích khu đất thuê là 379.505 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà ở cán bộ công nhân viên từ 15/01/2005 đến hết ngày 15/01/2035. Diện tích khu đất thuê là 35.764,15 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/2011 tại các xã Hợp Minh, xã Giới Phiên, xã Mông Sơn, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Tổng diện tích các khu đất thuê là 199.612,2 m². Chi tiết các khu đất như sau:

+ Khu đất thuê tại thôn 6, xã Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái từ ngày 16/09/2007 đến hết ngày 18/01/2022 với diện tích: 64.470,3 m²;

+ Khu đất thuê tại thôn 1,2,3, xã Giới Phiên, tỉnh Yên Bái từ 14/01/2010 đến 18/01/2020 với diện tích: 82.592,7 m²;

+ Khu đất thuê tại thôn làng Mới và thôn làng Cạn xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái từ ngày 20/10/2007 và từ ngày 19/04/2008 đến ngày 10/08/2035 với diện tích tương ứng: 48.707 m² và 3.842,2 m².

Theo các hợp đồng trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng này theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	8.666,56	8.673,16

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	428.701.560.135	334.016.565.688
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.618.027.858	642.718.182
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.936.788.282	34.124.113.636
	437.256.376.275	368.783.397.506
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	393.349.400.411	318.908.230.393

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.186.732.312	1.122.442.301
Giá vốn của thành phẩm đã bán	388.086.445.472	296.684.445.522
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	716.334.272	302.684.509
Giá vốn của hoạt động xây dựng	5.031.469.751	33.524.492.001
	397.020.981.807	331.634.064.333

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.205.301	68.196.689
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	32.587.480
	1.205.301	100.784.169
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	-	67.719.848

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	16.609.652.232	20.924.233.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.428.305	91.468.592
	16.645.080.537	21.015.701.922

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.365.624.063	10.672.779.781
	8.365.624.063	10.672.779.781

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.152.629	4.175.710
Chi phí nhân công	3.083.543.533	3.336.508.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.489.480	316.100.220
Chi phí dự phòng	1.157.257.636	-
Thuế, phí, và lệ phí	194.615.632	250.712.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	973.438.186	760.044.061
Chi phí khác bằng tiền	268.254.465	693.757.445
	5.971.751.561	5.361.298.945

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ đền bù dự án đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, thành phố Yên Bái	-	126.395.000
Thu tiền bồi thường hỗ trợ đất đai	75.497.500	-
Tiền phạt thu được	-	63.025.580
Thu nhập từ hỗ trợ của người bán do sản phẩm bị lỗi	-	188.125.000
Thu nhập khác	31.499.739	-
	106.997.239	377.545.580

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định bị thu hồi	-	210.199.193
Chi phí đền bù do thiên tai	-	150.000.000
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp về thuế, bảo hiểm	274.119.264	544.844.478
	274.119.264	905.043.671

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.087.021.583	(327.161.397)
Các khoản điều chỉnh tăng	309.547.569	-
- Chi phí không hợp lệ	309.547.569	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.396.569.152	(327.161.397)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.879.313.830	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.091.064.616	1.378.592.674
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.672.851.693)	(1.378.592.674)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.297.526.753	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.207.707.753	(327.161.397)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.207.707.753	(327.161.397)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	272	(12)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.836.861.066	179.708.815.589
Chi phí nhân công	20.949.107.156	22.621.958.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.991.966.128	24.068.677.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.482.522.198	117.397.483.985
Chi phí khác bằng tiền	7.210.948.548	25.813.669.394
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	440.471.405.096	369.610.605.012

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	- 1.343.409.740	-	755.421.633	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.088.424.552	(25.020.257.636)	59.362.524.080	(23.863.000.000)
	119.431.834.292	(25.020.257.636)	60.117.945.713	(23.863.000.000)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	372.926.488.808	384.703.867.593
Phải trả người bán, phải trả khác	128.487.433.633	74.345.859.062
Chi phí phải trả	4.046.619.049	1.488.549.548
	505.460.541.490	460.538.276.203

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.343.409.740	-	-	1.343.409.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.588.000.251	480.166.665	-	93.068.166.916
	93.931.409.991	480.166.665	-	94.411.576.656
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	755.421.633	-	-	755.421.633
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.965.357.415	534.166.665	-	35.499.524.080
	35.720.779.048	534.166.665	-	36.254.945.713

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	314.597.776.308	58.328.712.500	-	372.926.488.808
Phải trả người bán, phải trả khác	128.487.433.633	-	-	128.487.433.633
Chi phí phải trả	4.046.619.049	-	-	4.046.619.049
	447.131.828.990	58.328.712.500	-	505.460.541.490
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	384.703.867.593	-	-	384.703.867.593
Phải trả người bán, phải trả khác	74.345.859.062	-	-	74.345.859.062
Chi phí phải trả	1.488.549.548	-	-	1.488.549.548
	460.538.276.203	-	-	460.538.276.203

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	290.339.801.331	277.669.806.239
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(302.117.180.116)	(326.681.320.371)

37. THÔNG TIN KHÁC

Khoản Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái 1.558.982.275 đồng về cho vay nguyên vật liệu đang trình bày trên phải thu khác đã được Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái cam kết sẽ bán 426.247 cổ phần mà Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình để trả nợ cho Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông My Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quang Huy	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái	Cổ đông

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.349.400.411	318.908.230.393
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	390.542.984.457	316.195.040.131
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	2.806.415.954	2.713.190.262
Doanh thu tài chính	-	67.719.848
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	-	67.719.848
Mua hàng	192.174.606.903	160.676.563.510
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	192.174.606.903	160.676.563.510
Cho vay	-	7.568.000.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	-	7.568.000.000
Thu hồi gốc vay	-	5.022.280.152
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	-	5.022.280.152

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	112.704.661.595	52.811.159.491
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	16.731.025.741	18.721.159.491
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	8.300.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	4.990.000.000	4.990.000.000
Ông Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.900.000.000	11.900.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.900.000.000	8.900.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	61.883.635.854	-
Trả trước cho người bán	-	17.076.919.473
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	17.076.919.473
Phải thu khác ngắn hạn	1.786.255.002	1.786.255.002
Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	1.558.982.275
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	227.272.727	227.272.727
Phải trả cho người bán	55.677.411.351	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	55.677.411.351	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	229.644.255	181.600.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	606.725.821	567.507.751

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Giám đốc



Mai Thế Loan